

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 08-7-2025

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi
con, chia tài sản chung, hợp
đồng tín dụng và đòi lại giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - CẦN THƠ

- *Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Lo

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Tạ Quang Đức

2/ Ông Nguyễn Văn Sang

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Khang - Thư ký Tòa án nhân dân
khu vực 3 - Cần Thơ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Cần Thơ tham gia phiên
tòa:* Bà Lương Thị Mỹ Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 03 và ngày 08 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực
3 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 258/2024/TLST-HNGĐ
ngày 13 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung,
hợp đồng tín dụng và đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử số 81/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm
2025, giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1992. HKTT: ấp T, xã T,
thành phố Cần Thơ. Địa chỉ liên hệ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ – có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (về phần tranh chấp quyền nuôi
con, chia tài sản chung, nợ chung và xác định tài sản riêng) là ông Trần Vũ
Thanh T, sinh năm 1982; Huỳnh N, sinh năm 1997; Nguyễn Trọng N1, sinh
năm 1998 và Nguyễn Thị Huỳnh T1, sinh năm 1999. Cùng địa chỉ: A T, phường
T, thành phố Cần Thơ – ông N1 có mặt.

2/ *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Hữu L**, sinh năm 1985 (Có yêu cầu phản tố). Địa
chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ – có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của ông L đối với tranh chấp chia tài sản chung là

ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1989. Địa chỉ: ấp M, phường A, thành phố Cần Thơ – có mặt.

3/ *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1/ **Ngân hàng TMCP S** (Có yêu cầu độc lập). Địa chỉ: B - 243 đường P, ấp T, xã P, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền là ông Hồ Minh L1 – Chức vụ: Phó P – Chi nhánh C1 (Theo văn bản ủy quyền ngày 18/12/2024).

3.2/ Ông Nguyễn Khoa N2, sinh năm 1992. Địa chỉ: ấp T, xã P, thành phố Cần Thơ – có mặt.

3.3/ Bà Lý Lệ N3, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số D đường T, phường C, TP . – vắng mặt.

Có luật sư Phạm Ngọc H1 – Công ty L3. Địa chỉ liên hệ: ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ. Là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lý Lệ N3 – có mặt.

3.4/ Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1959. Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ – vắng mặt.

Có luật sư Phạm Ngọc H1 – Công ty L3. Địa chỉ liên hệ: ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ. Là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị L2 – có mặt.

3.5/ Bà Nguyễn Thị Hoa C, sinh năm 1982. Địa chỉ: B ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ – vắng mặt.

3.6/ Ngân hàng TMCP S (T3). Địa chỉ: Số A đường C, phường N, thành phố Cần Thơ – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị H và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà và ông Nguyễn Hữu L tự nguyện chung sống với nhau năm 2012 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Khi chung sống, bà và ông L sống bên gia đình ông L. Thời gian đầu sống hạnh phúc, đến năm 218 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm và thường xuyên cãi vã nhau, mâu thuẫn ngày càng phức tạp nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Hữu L.

Về con chung: vợ chồng chung sống có 03 con chung tên Nguyễn Hữu D (nam), sinh ngày 07/02/2013; Nguyễn Hữu T2 (nam), sinh ngày 29/9/2020 và Nguyễn Cao Kỳ D1 (nữ), sinh ngày 23/5/2022. Hiện tại, cháu T2 và cháu D1 sống với bà, còn cháu D thì đang sống với ông L. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi cháu T2 và cháu D1. Bà yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 2.000.000 đồng/ tháng đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung:

- Về nhà và vật kiến trúc: Trong quá trình chung sống, bà và ông L có xây dựng căn nhà cấp 4 khoảng 125m² (ngang khoảng 5m x dài khoảng 25m), được xây dựng trên phần đất tại thửa đất số 1991, tờ bản đồ số 4; đất tọa lạc tại ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ; do cha mẹ ông Nguyễn Hữu L tặng cho. Giá trị căn nhà tạm tính khoảng 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

- Về quyền sử dụng đất:

+ Thửa đất số 1991, tờ bản đồ số 04, diện tích 572m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS06517 cấp ngày 07/01/2021 do ông L đứng tên. Đất tọa lạc tại: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

+ Thửa đất số 1992, tờ bản đồ số 04, diện tích 559m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS06518 cấp ngày 07/01/2021 do ông L đứng tên. Đất tọa lạc tại: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

+ Thửa đất số 1206, tờ bản đồ số 05, diện tích 486m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CN10216 cấp ngày 21/6/2024 do ông Nguyễn Hữu L. Đất tọa lạc tại: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

+ Xe tải biển số 65C-101.77 trị giá 300.000.000 đồng.

Bà yêu cầu chia 02 các tài sản nêu trên.

Nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị H yêu cầu cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu là 4.000.000 đồng/ tháng. Bà đồng ý giao xe biển số 65C-101.77 cho ông L và bà nhận giá trị là 100.000.000 đồng. Đối với xe biển số 65A – 419.24 bà đồng ý giao cho ông L và nhận giá trị 175.000.000 đồng và nợ của Ngân hàng TMCP S thì ông L trả. Đối với cây cối trên đất, bà không yêu cầu. Đối với các khoản nợ vay của Ngân hàng TMCP S, bà không đồng ý là nợ chung, do ông L sử dụng tiền vay để kinh doanh, bà không biết được. Đối với hợp đồng vay thẻ tín dụng số tiền 100.000.000 đồng, bà xác định là nợ cá nhân của bà và bà tự giải quyết.

Theo đơn phản tố của ông Nguyễn Hữu L và các lời khai trong quá trình giải quyết, cũng như tại phiên tòa ông L và đại diện theo ủy quyền của ông L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H.

Về con chung: Ông đồng ý tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Hữu D (nam), sinh ngày 07/02/2013 và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con. Đối với việc bà H yêu cầu cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 4.000.000 đồng/ tháng, ông không đồng ý. Ông chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con cho mỗi cháu 2.000.000 đồng/ tháng.

Về tài sản chung:

+ Xe ô tô 07 chỗ biển số 65A - 419.24 do bà H đứng tên, mua với giá 730.000.000 đồng. Trong đó trả tiền mặt là 430.000.000 đồng là tiền vay của Ngân hàng TMCP S; còn lại thế chấp xe vay Ngân hàng TMCP S số tiền 300.000.000 đồng. Đối với xe ô tô biển số 65A - 419.24, ông nhận xe và đồng ý trả giá trị cho bà H số tiền 175.000.000 đồng. Ông đồng ý tự chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP S.

+ Đối với xe tải biển số 65C-101.77, ông nhận xe và đồng ý trả giá trị cho bà H số tiền 100.000.000 đồng.

Về nợ chung: Ông và bà H vay nợ của Ngân hàng TMCP S như sau:

+ Hợp đồng ký ngày 01/4/2021 vay số tiền 900.000.000 đồng. Dư nợ hiện tại là 430.000.000 đồng.

+ Hợp đồng ký ngày 21/9/2023 vay số tiền 400.000.000 đồng. Dư nợ hiện tại là 300.000.000 đồng.

Hai hợp đồng trên thế chấp quyền sử dụng đất thửa 1991, tờ bản đồ 04 do ông đứng tên. Số tiền vay sử dụng cho việc làm ăn, buôn bán và mua xe biển số 65A - 419.24.

+ Hợp đồng ký ngày 24/02/2023 vay số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Thế chấp quyền sử dụng đất thửa 735, tờ bản đồ số 4, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH00213 do mẹ ruột ông là bà Nguyễn Thị L2 đứng tên. Tiền vay cho mẹ vợ số tiền 100.000.000 đồng để xây dựng nhà, còn lại làm ăn và buôn bán.

Đối với các khoản nợ của Ngân hàng TMCP S, ông yêu cầu bà H chịu trách nhiệm trả nợ với ông.

Đất thửa 1991 và 1992 là tài sản do cha mẹ ông tặng cho riêng ông, căn nhà trên đất thửa 1991 là tiền của cha mẹ ông bỏ ra để xây dựng, cây cối trên đất do cha mẹ ông trồng; đối với thửa 1991 ông đang thế chấp Ngân hàng. Còn thửa đất 1206 là đất của bà Lý Lệ N3 thế chấp cho ông để vay tiền, bà N3 vay của ông và ông Nguyễn Khoa N2 với số tiền 650.000.000 đồng (trong đó: của ông là 300.000.000 đồng, còn của ông N2 là 350.000.000 đồng), khi nào bà N3 trả hết tiền thì ông chuyển trả lại quyền sử dụng đất cho bà N3.

Theo đơn yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L2 trình bày:

Ông Nguyễn Hữu L là con ruột của bà, trong thời gian ông L và bà H sống chung cần vốn làm ăn nên bà đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB565959, sổ vào sổ cấp giấy số CH 00213 do bà đứng tên tại Tổ chức tín dụng cho ông L, bà H vay vốn làm ăn. Hiện nay ông L, bà H đã vay khoảng 1.300.000.000 đồng tại Ngân hàng S1. Nay ông L và bà H ly hôn nên bà yêu cầu Tòa án xét xử buộc ông L và bà H có nghĩa vụ trả nợ vay tại Ngân hàng S1 để xóa thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB565959, sổ vào sổ cấp giấy số CH 00213 và giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà.

Theo yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) (S1) và các lời khai trong quá trình giải quyết, đại diện Ngân hàng trình bày:

1/ Khoản vay ngày 01/04/2021 và ngày 21/09/2023 ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị H được Ngân hàng TMCP S đồng ý cấp tín dụng chi tiết như sau:

+ Hợp đồng cho vay số: 202126060872 ký ngày 01/04/2021 vay số tiền 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng). Thời hạn vay 180 tháng (Từ ngày 02/04/2021 đến ngày 02/04/2036). Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất nông nghiệp. Lãi suất thỏa thuận: Lãi suất 3 tháng đầu tiên 10,4%/năm. Kể từ tháng thứ 4 trở đi lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ được áp dụng theo mức lãi suất cơ sở + (cộng) biên độ 3,5%/năm và được S1 quyết định điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng N5 về lãi suất cho vay. Dư nợ hiện tại 430.000.000 đồng.

+ Hợp đồng cho vay số: 202327245059 ký ngày 21/09/2023, số tiền vay 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng). Thời hạn vay 48 tháng (Từ ngày 21/09/2023 đến ngày 21/09/2027).

Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số: 202103301694255-01 ký ngày 21/09/2023. Mục đích vay: Tiêu dùng. Lãi suất thỏa thuận: Lãi suất 6 tháng đầu tiên: 12%/năm. Kể từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ được áp dụng theo mức lãi suất cơ sở + (cộng) biên độ 2,5%/năm và được S1 quyết định điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng N5 về lãi suất cho vay. Dư nợ hiện tại là 300.000.000 đồng.

2/ Đối với Hợp đồng ngày 25/01/2024, bà Nguyễn Thị H có ký với Ngân hàng TMCP S, Chi nhánh C1 – PGD Phong Điền hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (Bao gồm Giấy đề nghị kèm hợp đồng cấp thẻ cá nhân, bản Điều khoản, Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà Nguyễn Thị H, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 100.000.000 đồng (lãi suất 2,25%/tháng), với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà H đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 110.000.000 đồng, lãi phát sinh 2.200.000 đồng. Số tiền còn nợ là 60.694.000 đồng.

Để đảm bảo nợ vay tại Ngân hàng S - PGD P, ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị H đã thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS06517, thửa đất số: 1991, tờ bản đồ: 4, diện tích: 572 m², loại đất trồng cây lâu năm; tọa lạc tại: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ; theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 202103301694255 ký ngày 01/04/2021 đã được chứng thực và được đăng ký thế chấp đúng quy định pháp luật. Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số: 202103301694255 - 01 ký ngày 21/09/2023 đã được chứng thực theo đúng quy định pháp luật.

Hiện nay, đang phát sinh vụ kiện phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân giữa ông L và bà H. Do tài sản trên đã được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng S1 và đã được thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định của pháp luật về thế chấp tài sản. Để đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của Ngân hàng S1, yêu cầu Tòa án ưu tiên giải quyết quyền lợi của Ngân hàng TMCP S theo Hợp đồng đã ký kết, trước khi giải quyết việc phân chia tài sản giữa ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị H. Án phí và mọi chi phí khác phát sinh trong quá trình xử lý nợ vay, ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị H phải gánh chịu hoàn toàn.

Vì vậy, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị H phải trả cho Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh C1 với tổng số tiền là 730.928.000 đồng (Bảy trăm ba chục triệu chín trăm hai mươi tám ngàn đồng), tạm tính đến ngày 03/7/2025 trong đó: Khoản vay vốn gốc: 730.000.000 đồng và lãi trong hạn: 928.000 đồng và lãi phát sinh cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng đã ký.

Đối với hợp đồng cấp thẻ tín dụng cấp cho bà H, số tiền hiện tại còn nợ là 60.694.000 đồng, bà H đã đồng ý trả theo trách nhiệm cá nhân của bà H nên Ngân hàng xin rút lại yêu cầu này.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L2 về việc đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB565959, số vào sổ cấp giấy số CH 00213, về phía Ngân hàng có ý kiến như sau: Ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị H có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP S ngày 24/02/2023, theo đó ông L và bà H vay số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn sản xuất nông nghiệp. Để đảm bảo hợp đồng vay, bà Nguyễn Thị L2 đã ký kết với Ngân hàng S1 hợp đồng thế chấp tài sản ngày 24/3/2023, đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB565959, số vào sổ cấp giấy số CH 00213, thửa 735, tờ bản đồ số 04; đất tọa lạc tại ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. Hợp đồng thế chấp đã được chứng thực và được đăng ký thế chấp đúng quy định pháp luật. Đến thời điểm hiện nay, ông L và bà H đã thanh toán đúng thời hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng. Vì vậy, Ngân hàng chưa yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản nợ này.

Theo bà Lý Lê N4 trình bày:

Vào ngày 17/7/2023, bà có vay của ông Nguyễn Hữu L và ông Nguyễn Khoa N2 số tiền 650.000.000 đồng (cụ thể, vay của ông L số tiền 300.000.000 đồng và vay của ông N2 số tiền 350.000.000 đồng). Khi vay nợ, bà có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông L tại thửa đất số 1206, tờ bản đồ số 05, số Giấy chứng nhận QSDĐ CN 10216; đất tọa lạc tại: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. Khi nào bà trả hết tiền thì ông L sẽ chuyển nhượng lại cho bà. Nay ông L và bà H đã ly hôn nên bà yêu cầu ông L chuyển nhượng lại thửa đất trên cho bà, đồng thời, bà sẽ trả nợ vay cho ông L và ông N2. Vì vậy, yêu cầu Tòa án tuyên vô Hiệu hợp đồng chuyển nhượng giữa bà và ông L số 2364, ngày 18/7/2023 tại VPCC Lê Tấn Q và xóa chỉnh lý trang 4 tại Giấy giấy CN số: DP 330431. Bà đồng ý trả cho ông L và ông N2 số tiền 650.000.000 đồng (trong đó: trả ông L 300.000.000 đồng và trả ông N2 350.000.000 đồng) và lãi suất theo quy định.

Ông Nguyễn Khoa N2 trình bày: Ông và ông Nguyễn Hữu L có thỏa thuận cho bà Lý Lê N3 vay với số tiền 650.000.000 đồng. Trong đó vốn của ông L là 300.000.000 đồng, còn của ông là 350.000.000 đồng, sự việc cho vay này bà H có biết. Để bảo đảm khoản vay 650.000.000 đồng, bà N3 có làm một Hợp đồng giả cách là bà N3 chuyển nhượng cho L thửa đất số 1206, tờ bản đồ số 05, số Giấy chứng nhận QSDĐ CN 10216; địa chỉ thửa đất: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. Nay bà H yêu cầu chia giá trị tài sản này là không đúng với sự thật vụ việc, vì ông L chỉ có 300.000.000 đồng trong giá trị đất này. Vì vậy, ông yêu cầu sang tên trả lại cho bà N3 và ông sẽ nhận lại 350.000.000 đồng từ bà N3 như trước đây đã thỏa thuận.

Ý kiến của cháu Nguyễn Hữu D: Khi cha mẹ của cháu không chung sống với nhau nữa thì cháu có nguyện vọng sống với cha.

Luật sư Phạm Ngọc H1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị L2 trình bày: Bà Nguyễn Thị L2 là mẹ ruột của ông L, vì để cho vợ chồng ông L có vốn làm ăn nên bà L2 có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số BB565959, số vào sổ cấp giấy số CH 00213, để đảm bảo khoản vay cho bà H và ông L vay tại Ngân hàng S1. Do bà H và ông L

ly hôn và chia tài sản chung nêu yêu cầu bà H và ông L bán tài sản chung trả tiền cho Ngân hàng và giải chấp quyền sử dụng đất để trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L2.

Luật sư Phạm Ngọc H1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lý Lệ N3 trình bày: Bà Lý Lệ N3 có vay của ông Nguyễn Hữu L và ông Nguyễn Khoa N2 số tiền 650.000.000 đồng. Trong đó: của ông L là 300.000.000 đồng, còn của ông N2 là 350.000.000 đồng. Đảm bảo khoản vay, bà N3 có ký hợp giả cách về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông L, tại thửa 1206, tờ bản đồ số 05; địa chỉ thửa đất: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. Giữa bà N3, ông L và ông N2 đã có văn bản thỏa thuận nên cho thấy đã có chứng cứ rõ ràng. Nay bà N3 yêu cầu ông L trả lại đất, còn bà N3 trả lại 650.000.000 đồng. Vì vậy, yêu cầu Tòa tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà N3 với ông L vô hiệu.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp đúng quy định và đưa người tham gia tố tụng đầy đủ. Về kiểm sát tại phiên tòa thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quy định pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

1/ Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận một phần phản tố của bị đơn. Đối với bà Lý Lệ N3 có đơn yêu cầu độc lập nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí nên không xét.

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Hữu L.

Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Hữu T2 (nam), sinh ngày 29/9/2020 và cháu Nguyễn Cao Kỳ D1 (nữ), sinh ngày 23/5/2022 cho H trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành. Buộc ông L cấp dưỡng cho mỗi con 2.000.000 đồng/ tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung:

- Chia cho bà H $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và vật kiến trúc tại thửa 1991. Giá trị cây trồng trên thửa 1991, bà H không yêu cầu nên không xét.

- Về giá trị thửa đất số 1206 là tài sản chung, bà H được hưởng $\frac{1}{2}$ với trị giá trị đất, nhà và vật kiến trúc.

- Đối với xe ô tô 65C-101.77 do ông Nguyễn Hữu L đứng tên, có giá trị 200.000.000 đồng, bà H nhận giá trị 100.000.000 đồng, ông L nhận hiện vật nên ghi nhận.

- Đối với xe biển số 65A-419.24 do bà Nguyễn Thị H đứng tên, bà H nhận giá trị 175.000.000 đồng, ông L nhận xe và tự trả nợ ngân hàng TMCP S số tiền vay để mua xe nên ghi nhận.

2/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP S. Buộc bà Nguyễn Thị H và ông L liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền 730.928.000 đồng. Trong đó: tiền gốc là 730.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính

đến ngày 03/7/2025 là 928.000 đồng. Buộc bà H chịu trách nhiệm $\frac{1}{2}$ vốn, lãi và lãi phát sinh.

Trường hợp, ông L và bà H không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự phát mãi tài sản thế chấp để Ngân hàng thu hồi nợ.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S về việc yêu cầu ông L và bà H trả tiền vay theo hợp đồng thế tín dụng ngày 25/01/2024, với số tiền 60.694.000 đồng tạm tính đến ngày 03/7/2025.

3/ Không cấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L2 về việc đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB565959, số vào sổ cấp giấy số CH 00213 cấp ngày 10/8/2010, chính lý sang tên bà L2 ngày 24/9/2018, thửa số 735, tờ bản đồ số 04; đất tọa lạc ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bà Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện đối với ông Nguyễn Hữu L về việc yêu cầu ly hôn, yêu cầu nuôi con, yêu cầu chia tài sản chung; ông L phản tố yêu cầu chia tài sản chung do bà H đứng tên; Ngân hàng TMCP S có đơn yêu cầu độc lập về việc yêu cầu bà H và ông L trả nợ cho Ngân hàng và bà Nguyễn Thị L2 có đơn yêu cầu độc lập về việc yêu cầu bà H và ông L trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H và ông L có đăng ký kết hôn nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “*Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung, hợp đồng tín dụng và đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Ông L đang cư trú tại ấp T, xã T, huyện P, thành phố Cần Thơ; nay là xã T, thành phố Cần Thơ nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ; nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ theo quy định khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025 và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] *Xét về sự vắng mặt của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị L2, bà Lý Lệ N3, bà Nguyễn Thị Hoa C và Ngân hàng TMCP S nhưng đều vắng mặt. Có bà L2 có đơn xin giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết, còn bà N3 thì có đơn xin vắng mặt trong quá trình hòa giải. Sau khi Tòa án thực hiện đầy đủ các thủ tục cần thiết nên mở phiên tòa xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Xét về yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị H;* thấy rằng, bà H và ông Nguyễn Hữu L tự nguyện chung sống với nhau năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 11/6/2012 nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Ông bà chung sống với nhau có thời gian dài hạnh phúc và

có 03 con chung. Lẽ ra, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, tình nghĩa vợ chồng giữa ông bà đã không thực hiện được như vậy, mà còn để cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng lấn át tình yêu thương, thậm chí sống ly thân với nhau. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết, cũng như tại phiên tòa, ông L đồng ý ly hôn nên ghi nhận.

[4] *Về con chung*: Ông bà chung sống có 03 con chung tên Nguyễn Hữu D (nam), sinh ngày 07/02/2013; Nguyễn Hữu T2 (nam), sinh ngày 29/9/2020 và Nguyễn Cao Kỳ D1 (nữ), sinh ngày 23/5/2022. Hiện tại, cháu T2 và cháu D1 đang sống với mẹ; bà H yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu T2 và cháu D1 và ông L cũng đồng ý nên ghi nhận. Còn cháu D đang sống với cha, ông L yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu D, bà H cũng đồng ý và phù hợp với nguyện vọng của cháu D nên ghi nhận.

[5] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Tại phiên tòa, bà H yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 4.000.000 đồng/ tháng. Ông L không đồng ý. Tuy nhiên, ông L tự nguyện cấp nuôi con mỗi cháu 2.000.000 đồng/ tháng là phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận. Đối với việc ông L không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con đó là quyền tự định đoạt của ông L. Tuy nhiên, vẫn đảm bảo quyền thăm nom và chăm sóc con chung cho người không trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Xét tài sản tranh chấp giữa bà H và ông L, thấy rằng:

- Đối với xe ô tô 65C-101.77 do ông Nguyễn Hữu L đứng tên, tại biên bản làm việc ngày 25/4/2025 bà H và ông L thống nhất giá trị xe ô tô 65C-101.77 là tài sản chung có giá trị 200.000.000 đồng, bà H yêu cầu nhận giá trị 100.000.000 đồng, còn ông L nhận hiện vật nên ghi nhận sự thỏa thuận này.

- Đối với xe biển số 65A-419.24 do bà Nguyễn Thị H đứng tên là tài sản chung, bà Hiệp đồng ý nhận giá trị 175.000.000 đồng, còn ông L đồng ý nhận xe và tự trả nợ cho Ngân hàng TMCP S nên ghi nhận sự tự nguyện này.

- Đối với các quyền sử dụng đất, bà H yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung giá trị bằng tiền đối với các thửa đất: thửa 1991 thửa 1992 và thửa 1206; xét thấy:

- + Thửa đất số 1991, tờ bản đồ số 04, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS06517 cấp ngày 07/01/2021 do ông L đứng tên và thửa đất số 1992, tờ bản đồ số 04, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS06518 cấp ngày 07/01/2021 do ông L đứng tên. Hai thửa đất này có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị L2 là mẹ ruột của ông L, tặng cho riêng ông L nên đây là tài sản riêng của ông L. Bà H cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng là không có cơ sở.

Đối với nhà và vật kiến trúc tại thửa 1991 là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, ông L cho rằng tiền xây nhà là của mẹ ông L cho nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Hơn nữa, bà H và ông L đã kết hôn và chung sống từ năm 2012 đến nay cũng có công sức đóng góp xây dựng gia đình nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 15/01/2025, tổng giá trị nhà và vật kiến trúc là 160.767.482 đồng nên bà H được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị là 80.383.741 đồng.

Đối với cây cối trên đất tại thửa 1991 và thửa 1992, bà H không yêu cầu nên không xét.

+ Thửa đất số 1206, tờ bản đồ số 05, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CN10216 cấp ngày 21/6/2024 do ông Nguyễn Hữu L đứng tên; có nguồn gốc, ông L nhận chuyển nhượng từ bà Lý Lệ N3 ngày 18/7/2023 với giá chuyển nhượng 1.550.000.000 đồng và hợp đồng được công chứng đúng quy định pháp luật. Ông L cho rằng đây là hợp đồng giả cách và kèm theo có hợp đồng thỏa thuận ngày 17/7/2023 giữa bên bán là bà Lý Lệ N3 với bên mua là ông Nguyễn Hữu L và ông Nguyễn Khoa N2 với giá bán thửa 1206 là 650.000.000 đồng (ông L 300.000.000 đồng và N2 350.000.000 đồng) và thỏa thuận ông L, ông N2 bán lại cho bà N3 giá 650.000.000 đồng trong thời hạn 06 tháng. Xét thấy, hợp đồng thỏa thuận ngày 17/7/2023 không được công chứng, còn về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà N3 và ông L đã được công chứng hợp pháp vào ngày 18/7/2023 nên có giá trị pháp lý. Hơn nữa, ông L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa này. Ngoài ra, ngày 28/4/2025 bà N3 mới có đơn yêu cầu độc lập là hơn 06 tháng, tính kể từ ngày 17/7/2023 nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí nên yêu cầu độc lập của bà N3 không xem xét. Còn ông N2 cũng không có yêu cầu độc lập đối với số tiền 350.000.000 đồng. Điều này đã chứng minh thửa 1206 được ông L nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của ông L và bà H. Thửa 1206, sau khi được xem xét thẩm định tại chỗ có diện tích là 393,6m². Căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 15/01/2025 với giá đất thị trường là 2.750.000 x 393,6m² = 1.082.400.000 đồng. Nhà và vật kiến trúc tại thửa 1206 có giá trị là 136.862.709 đồng. Tổng giá trị là 1.219.262.709 đồng. Do đó, bà H được hưởng ½ giá trị với số tiền là 609.631.355 đồng.

[7] *Xét yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP S, thấy rằng*; Ngân hàng có ký hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản với ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị H, theo đó Hợp đồng cho vay số 202126060872 ngày 01/04/2021, ông L và bà H vay số tiền 900.000.000 đồng; hiện tại dư nợ là 430.000.000 đồng và Hợp đồng cho vay số 202327245059 ngày 21/09/2023, ông L và bà H vay số tiền 400.000.000 đồng; hiện tại dư nợ là 300.000.000 đồng. Xét thấy, Ngân hàng và ông L đã thống nhất xác định dư nợ và tiền lãi tạm tính đến ngày 03/7/2025 tổng dư nợ của 02 hợp đồng là 730.000.000 đồng và tiền lãi là 928.000 đồng nên yêu cầu của Ngân hàng là phù hợp.

Tuy bà H cho rằng việc ông L nhận tiền vay và không biết ông L sử dụng vào mục đích gì nhưng hợp đồng do bà và ông L cùng ký tên trong hợp đồng vay nên bà phải chịu trách nhiệm. Do đó, bà H phải chịu ½ nghĩa vụ đối với 02 hợp đồng vay này.

Để đảm bảo hợp đồng vay, ông L và bà H có ký với Ngân hàng TMCP S hợp đồng thế chấp tài sản số 202103301594255 ký ngày 01/04/2021 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số 202103301694255 - 01 ngày 21/09/2023, thế chấp quyền sử dụng đất thửa đất số 1991, tờ bản đồ 4, diện tích theo giấy là 572 m², loại đất trồng cây lâu năm; đất tọa lạc tại: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. Hợp đồng đã được công chứng và đăng ký đúng quy định. Trường

hợp, ông L và bà H không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Đối với khoản vay thế tín dụng cá nhân của bà Nguyễn Thị H tạm tính đến ngày 03/7/2025 số tiền còn lại là 60.694.000 đồng, đại diện ngân hàng đề nghị rút yêu cầu tại phiên tòa nên đình chỉ yêu cầu này.

[8] *Xét yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L2, thấy rằng*; đơn yêu cầu độc lập không nêu rõ hợp đồng thế chấp tài sản để thực hiện bảo đảm cho hợp đồng tín dụng nào, không cung cấp bản sao của hợp đồng tín dụng kèm theo. Tại phiên tòa, phía Ngân hàng TMCP S mới cung cấp hợp đồng tín dụng (bản photo). Hơn nữa, xét về hợp đồng thế chấp tài sản ngày 24/02/2023, bà có ký hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng TMCP S, theo đó thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy CH00213, thửa 735, tờ bản đồ số 04; đất tọa lạc tại ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. Hợp đồng đã được công chứng và đăng ký bảo đảm đúng quy định pháp luật. Hợp đồng thế chấp này để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng ngày 24/02/2023; cụ thể, ông L và bà H vay của Ngân hàng TMCP S với số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn sản xuất nông nghiệp. Xét thấy hợp đồng vay chưa hết thời hạn. Hơn nữa, quá trình thực hiện hợp đồng đến thời điểm hiện nay, ông L và bà H đã thanh toán đúng hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng và Ngân hàng chưa yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này. Do đó, bà L2 yêu cầu đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là không được chấp nhận.

[9] *Xét yêu cầu của bà N3*: bà N3 có đơn yêu cầu độc lập; tuy nhiên, bà N3 không nộp tiền tạm ứng án phí nên không xem xét.

[10] *Về chi phí tố tụng*: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 15.000.000 đồng. Tổng chi phí phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và lấy bản vẽ là 10.000.000 đồng. Còn lại 5.000.000 đồng đã trả lại cho bà H xong. Đây là tranh chấp chia tài sản chung nên bà H và ông L mỗi người phải chịu chi phí tố tụng là 5.000.000 đồng theo quy định tại Điều 157 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[11] *Về án phí*: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà H và ông L cùng đồng ý thuận tình ly hôn nên mỗi bên phải chịu 50% án phí không có giá ngạch. Án phí cấp dưỡng nuôi con bà H phải chịu án phí không có giá ngạch; đối với án phí tranh chấp hợp đồng tín dụng và án phí chia tài sản chung ông L và bà H phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với phần quyền và nghĩa vụ của mỗi bên. Đối với bà Nguyễn Thị L2 đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được chấp nhận nên bà L2 phải chịu án phí án phí không có giá ngạch; tuy nhiên, bà L2 thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí. Việc chịu án phí và miễn án phí của các đương sự được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 12, Điều 27 và Điều 28 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[12] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được thực hiện theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 39, Điều 317, 318, 319, 320 và 357 Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 33, khoản 1 Điều 56, Điều 62, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 91 và Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01-9-2017 và Nghị định 99/2022/NĐ-CP ngày 30-11-2022 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị quyết 01/2019/HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định về lãi suất và Điều 12, Điều 27 và Điều 28 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

1.1/ ***Về quan hệ hôn nhân***: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hữu L cùng đồng ý thuận tình ly hôn.

1.2/ ***Về con chung***: Vợ chồng chung sống có 03 con chung.

1.2.1/ Thống nhất giao con chung tên Nguyễn Hữu D (nam), sinh ngày 07/02/2013 cho ông L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến trưởng thành. Ông L không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

1.2.2/ Thống nhất giao con chung tên Nguyễn Hữu T2 (nam), sinh ngày 29/9/2020 và Nguyễn Cao Kỳ D1 (nữ), sinh ngày 23/5/2022 cho bà H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến trưởng thành. Buộc ông L cấp dưỡng cho mỗi con 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)/ tháng và cấp dưỡng hàng tháng tính từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Dành quyền thăm nom và chăm sóc con chung cho người không trực tiếp nuôi con theo quy định pháp luật, không ai có quyền ngăn cản.

Vì lợi ích mọi mặt của con sau này khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

1.3/ ***Về tài sản chung***:

1.3.1/ Giao xe ô tô 65C-101.77 cho ông Nguyễn Hữu L quản lý, sử dụng.

Buộc ông L trả giá trị cho bà H số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

1.3.2/ Giao xe ô tô biển số 65A-419.24 cho ông Nguyễn Hữu L quản lý, sử dụng. Ông L chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP S.

Buộc ông L trả giá trị cho bà H số tiền 175.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

1.3.3/ Giao nhà, vật kiến trúc và cây trồng trên đất tại thửa 1991; tọa lạc hiện nay tại ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ; cho ông Nguyễn Hữu L quản lý, sử dụng.

Buộc ông L trả giá trị cho bà H số tiền 80.383.741 đồng (Tám chục triệu ba trăm tám mươi ba ngàn bảy trăm bốn mươi một đồng).

1.3.4/ Giao quyền sử dụng đất, nhà và vật kiến trúc tại thửa 1206, tờ bản đồ số 05; tọa lạc hiện nay tại ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ; cho ông L quản lý, sử dụng.

Buộc ông L trả giá trị cho bà H số tiền 609.631.355 đồng (Sáu trăm lẻ chín triệu sáu trăm ba mươi một ngàn ba trăm năm mươi lăm đồng).

2/ Về nợ chung:

2.1/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP S.

Buộc ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị H trả cho Ngân hàng TMCP S tổng số tiền tạm tính đến ngày 03/7/2025 là 730.928.000 đồng (Bảy trăm ba mươi triệu chín trăm hai mươi tám ngàn đồng). Trong đó: vốn gốc là 730.000.000 đồng và tiền lãi là 928.000 đồng.

Kể từ ngày 04/7/2025, ông L và bà H còn phải trả lãi phát sinh theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng đến khi thanh toán xong nợ. Trong hợp đồng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ nên lãi suất mà ông L và bà H vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng và sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Ông L và bà H mỗi người chịu trách nhiệm $\frac{1}{2}$ số nợ và lãi phát sinh.

Trường hợp, ông L và bà H không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP S được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự phát mãi tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất diện tích theo đo đạc thực tế 575,5m², loại đất CLN, thửa số 1991, tờ bản đồ 04; đất tọa lạc hiện nay tại ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ và bao gồm tài sản gắn liền với đất thế chấp, để thu hồi nợ.

2.2/ Đình chỉ về việc Ngân hàng TMCP S yêu cầu ông L và bà H trả tiền theo hợp đồng thẻ tín dụng cá nhân đối với bà Nguyễn Thị H tạm tính đến ngày 03/7/2025 là 60.694.000 đồng (Sáu mươi triệu sáu trăm chín mươi bốn ngàn đồng).

3/ Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L2 về việc yêu cầu ông L và bà H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy CH00213, thửa 735, tờ bản đồ số 04; đất tọa lạc tại ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

4/ **Chi phí tố tụng:** Tổng chi phí tố tụng là 10.000.000 đồng. Mỗi bên phải chịu là 5.000.000 đồng. Bà H đã nộp xong. Bà H nộp tạm ứng trước nên ông L trả cho bà H số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

5/ Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

6/ Về án phí:

6.1/ Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

6.1.1/ Buộc bà H phải chịu số tiền 150.000 đồng (Một trăm năm chục ngàn đồng), khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0006641 ngày 13/11/2024. Bà H còn được nhận lại số tiền 150.000 đồng (Một trăm năm chục ngàn đồng).

6.1.2/ Buộc ông L phải chịu số tiền 150.000 đồng (Một trăm năm chục ngàn đồng).

6.2/ **Án phí cấp dưỡng nuôi con:** Buộc bà H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

6.3/ Án phí chia tài sản chung:

6.3.1/ Buộc bà H phải chịu số tiền 40.950.453 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 21.000.000 đồng theo biên lai số 0006668 ngày 02/12/2024 và tiền tạm ứng án phí 11.000.000 đồng theo biên lai số 0006642 ngày 13/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ. Bà H còn phải nộp thêm số tiền 8.950.453 đồng (Tám triệu chín trăm năm chục ngàn bốn trăm năm mươi ba đồng).

6.3.2/ Buộc ông L phải chịu số tiền 40.950.453 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 8.875.000 đồng theo biên lai số 0006702 ngày 06/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ. Ông L còn phải nộp thêm số tiền 32.075.453 đồng (Ba mươi hai triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn bốn trăm năm mươi ba đồng).

6.4/ **Án phí tranh chấp hợp đồng tín dụng:** Buộc ông L và bà H mỗi người phải chịu số tiền 18.273.200 đồng (Mười tám triệu hai trăm bảy mươi ba ngàn hai trăm đồng).

6.5/ Ngân hàng TMCP S được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.410.000 đồng (Mười tám triệu bốn trăm mười ngàn đồng) theo biên lai số 0006697 ngày 31/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

7/ **Về quyền kháng cáo:** Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tiếp theo ngày tuyên án đối với các đương sự có mặt tại phiên tòa, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết bản án đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo.

8/ Trường hợp, Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND KV 3 –Cần Thơ;
- Phòng THADS KV 3- Cần Thơ;
- UBND xã Trường Long (để vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Văn Lo